**d**

**BÁO CÁO ĐỒ ÁN THỰC HÀNH**

**MÔN HỆ QUẢN TRỊ CƠ SỞ DỮ LIỆU**

**GVHD: HỒ LÊ THỊ KIM NHUNG**

**MỤC LỤC**

[THÔNG TIN NHÓM 2](#_Toc489202585)

[BẢNG THIẾT KẾ THỰC THỂ KẾT HỢP 3](#_Toc489202586)

[I. Lược đồ thực thể kết hợp 3](#_Toc489202587)

[II. Ràng buộc dữ liệu bổ sung 4](#_Toc489202588)

[III. Các điểm đặt biệt trong mô hình thực thể kết hợp 4](#_Toc489202589)

[XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG HỆ THỐNG VÀ THỦ TỤC STORE PROCEDURE. 5](#_Toc489202590)

[I. Các chức năng của hệ thống 5](#_Toc489202591)

[1. Chức năng cho toàn bộ phân hệ 5](#_Toc489202592)

[2. Phân hệ quản trị viên (admin) 5](#_Toc489202593)

[3. Phân hệ quản lí viên 5](#_Toc489202594)

[4. Phân hệ tài xế 6](#_Toc489202595)

[II. Thủ tục store procedure 7](#_Toc489202596)

[III. Xác định tình huống tranh chấp 7](#_Toc489202597)

[1. Danh sách tình huống tranh chấp đồng thời 7](#_Toc489202598)

[2. Tình huống tranh chấp đồng thời 8](#_Toc489202599)

[- Sinh viên thực hiện: ….. 8](#_Toc489202600)

[3. Giải pháp khắc phục lỗi tranh chấp đồng thời 10](#_Toc489202601)

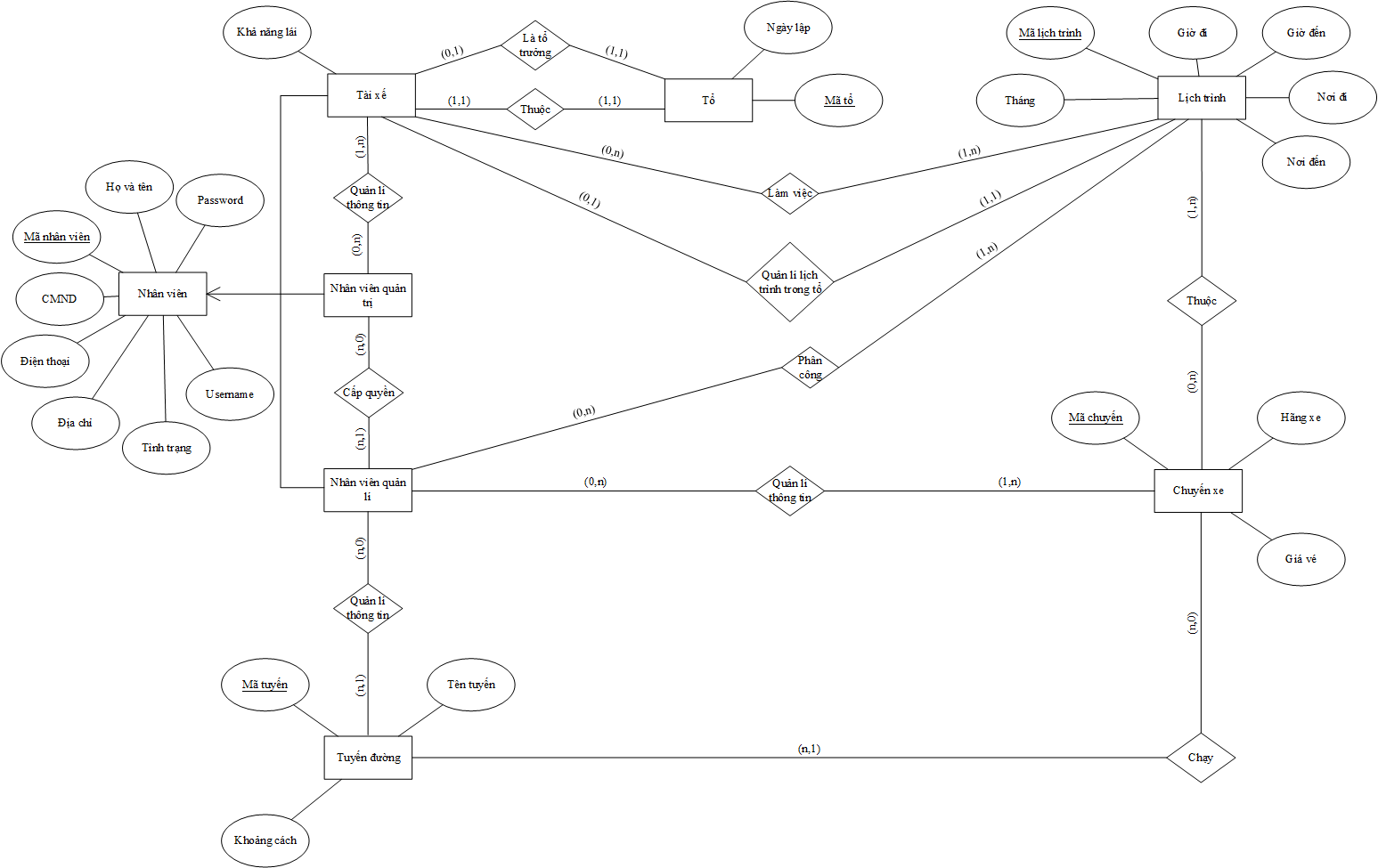
[- Sinh viên thực hiện: ………… 10](#_Toc489202602)

# **THÔNG TIN NHÓM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **MSSV** | **HỌ TÊN** |
| **1** | **1642015** | **Nguyễn Đức Đông** |
| **2** | **1642068** | **Đỗ Minh Thiện** |
| **3** | **1642027** | **Lâm Thiên Hưng** |
| **4** | **1642022** | **Nguyễn Kim Hùng** |
| **5** |  |  |

# BẢNG THIẾT KẾ THỰC THỂ KẾT HỢP

## Lược đồ thực thể kết hợp

1. **Mô hình thực thể kết hợp:**
2. **Lược đồ quan hệ:**

**NHANVIEN** (MaNV, HoTen, DiaChi, CMND, DienThoai, KhaNangLai, Username, Password, MaPQ, MaTo, TinhTrang)

**TINHTRANG** (MaTinhTrang, TenTinhTrang)

**PHANQUYEN** (MaPQ, TenPQ)

**NHOM** (MaTo, NgayLap, ToTruong)

**TUYENDUONG** (MaTuyen, TenTuyen, KhoangCach)  
  
**CHUYENXE** (MaChuyen, HangXe, GiaVe, MaTuyen)

**LICHTRINH** (MaLich, MaNV, Thang, GioDi, GioDen, NoiDi, NoiDen, MaChuyen)

## Ràng buộc dữ liệu bổ sung

1. **Ràng buộc khóa chính:**

* Thuộc tính Nhân viên: Mã nhân viên.
* Thuộc tính Phân quyền: Mã phân quyền.
* Thuộc tính Nhóm: Mã Tổ.
* Thuộc tính Tuyến đường: Mã tuyến.
* Thuộc tính Chuyến xe: Mã chuyến.
* Thuộc tính Lịch trình: Mã lịch.
* Thuộc tính Tình trạng: Mã tình trạng

1. **Ràng buộc khóa ngoại:**

* Thuộc tính Nhân viên: Mã phân quyền, mã tổ, tình trạng.
* Thuộc tính Nhóm: Tổ trưởng.
* Thuộc tính Chuyến xe: Mã tuyến.
* Thuộc tính Lịch trình: Mã nhân viên, mã chuyến.

1. **Ràng buộc khác:**

* Mỗi tổ phải có duy nhất 1 tổ trưởng.
* Mỗi tổ không được quá 10 thành viên.
* Giờ đi phải nhỏ hơn giờ đến.
* Nơi đi không được trùng nơi đến.
* Khả năng lái đường dài của tài xế >= khoảng cách chuyến xe.
* Trong một tháng: mỗi tài xế phải lái không được quá 20 chuyến.

## Các điểm đặt biệt trong mô hình thực thể kết hợp

* Thuộc tính phân quyền: bao gồm các phân quyền sau: Tài xế, quản trị (admin) và quản lí.
* Thuộc tình tình trạng: bao gồm các tình trạng sau: Lock và Unlock.

# XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG HỆ THỐNG VÀ THỦ TỤC STORE PROCEDURE.

# Các chức năng của hệ thống

## Chức năng cho toàn bộ phân hệ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Chức năng** | **Mô tả hoạt động** |
| ALL1 | Đăng nhập | Đăng nhập vào hệ thống dựa vào tài khoản và mật khẩu. |
| ALL2 | Đăng xuất | Đăng xuất ra khỏi hệ thống. |
| ALL3 | About | Cho phép coi danh sách và thông tin nhóm làm phần mềm. |
| ALL4 | Đổi mật khẩu | Cho phép tài khoản đăng nhập đổi mật khẩu đăng nhập của mình |

## 

## Phân hệ quản trị viên (admin)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Chức năng** | **Mô tả hoạt động** |
| AD1 | Xem danh sách nhân viên | Cho phép người quản trị nắm rõ thông tin từng nhân viên. |
| AD2 | Thêm nhân viên mới | Cho phép người quản trị thêm vào nhân viên mới. |
| AD3 | Cập nhật nhân viên | Cho phép người quản trị cập nhật lại thông tin của nhân viên. |
| AD4 | Xóa nhân viên | Cho phép người quản trị xóa nhân viên trong hệ thống. |
| AD5 | Khóa tài khoản | Cho phép người quản trị khóa không cho 1 tài khoản đăng nhập vào hệ thống |
| AD6 | Mở khóa tài khoản | Cho phép người quản trị mở khóa cho phép 1 tài khoản đăng nhập vào hệ thống. |

## 

## Phân hệ quản lí viên

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Chức năng** | **Mô tả hoạt động** |
| QL1 | Xem danh sách lịch trình | Cho phép người quản lí nắm được thông tin lịch trình của các tài xế. |
| QL2 | Thêm lịch trình | Cho phép người quản lí phân công lịch trình mới cho tài xế |
| QL3 | Cập nhật lịch trình | Cho phép người quản lí cập nhật lại thông tin lịch trình. |
| QL4 | Xóa lịch trình | Cho phép người quản lí xóa lịch trình. |
| QL5 | Xem danh sách tuyến đường | Cho phép người quản lí nắm được thông tin các tuyến đường. |
| QL6 | Thêm tuyến đường | Cho phép người quản lí thêm tuyến đường mới. |
| QL7 | Cập nhật tuyến đường | Cho phép người quản lí cập nhật lại thông tin tuyến đường. |
| QL8 | Xóa tuyến đường | Cho phép người quản lí xóa tuyến đường. |
| QL9 | Xem danh sách chuyến xe | Cho phép người quản lí nắm được thông tin các chuyến xe. |
| QL10 | Thêm chuyến xe | Cho phép người quản lí thêm chuyến xe mới. |
| QL11 | Cập nhật chuyến xe | Cho phép người quản lí cập nhật lại thông tin chuyến xe. |
| QL12 | Xóa chuyến xe | Cho phép người quản lí xóa chuyến xe. |
| QL13 | Xem danh sách tổ | Cho phép người quản lí nắm được thông tin các tổ. |
| QL14 | Thêm tổ | Cho phép người quản lí thêm tổ mới. |
| QL15 | Cập nhật tổ | Cho phép người quản lí cập nhật lại thông tin tổ và phân công tổ trưởng. |
| QL16 | Xóa tổ | Cho phép người quản lí xóa tổ. |

## Phân hệ tài xế

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Chức năng** | **Mô tả hoạt động** |
| TX1 | Xem danh sách lịch trình cá nhân | Cho phép tài xế nắm được lịch trình của mình. |
| TX2 | Cập nhật thông tin cá nhân | Cho phép tài xế cập nhật lại thông tin cá nhân của mình. |
| TX3 | Xem danh sách tài xế trong tổ | Cho phép các thành viên nắm rõ thông tin các tài xế trong tổ của mình. |
| TX4 | Xem danh sách lịch trình trong tổ | Cho phép tổ trưởng nắm được lịch trình các tổ viên. |
| TX5 | Thêm lịch trình cho các tổ viên | Cho phép tổ trưởng thêm lịch trình cho các tổ viên. |
| TX6 | Cập nhật lịch trình cho các tổ viên | Cho phép tổ trưởng cập nhật lịch trình cho các tổ viên. |

# Thủ tục store procedure

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thủ tục** | **Input** | **Output** | **Nội dung thực hiện** | **Chức năng** |
|  | sp\_DangNhap | Username và Password | True or false | Kiểm tra thông tin về User và matkhau, sau đó xác thực hoặc thông báo lỗi. | ALL1 |
|  | sp\_CapNhatthongTin | MaNV, Hoten, Diachi, CMND, Dienthoai và Khananglai |  | Cập nhật thông tin cá nhân tài xế. | TX2 |
|  | sp\_DoiMatKhau | MaNV và Password |  | Cập nhật lại password do người dùng thay đổi. | ALL4 |
|  | sp\_ThemLichTrinh | Thang, MaNV, GioDi, GioDen, NoiDi, NoiDen và MaChuyen |  | Thêm lịch trình mới vào database. | QL2, TX5 |
|  | sp\_CapNhatLichTrinh | MaLich, Thang, MaNV, GioDi, GioDen, NoiDi, NoiDen và MaChuyen |  | Cập nhật lại lịch trình. | QL3, TX6 |
|  | sp\_XoaLichTrinh | MaLich |  | Xóa một lịch trình. | QL4 |
|  | sp\_GetIDNhanVien |  | MaNV | Phát sinh tự động mã nhân viên mới. |  |
|  | sp\_ThemNV | MaNV, Hoten, Diachi, CMND, Dienthoai, Khananglai, Username, Password, MaPQ và MaTo |  | Thêm nhân viên mới. | AD2 |
|  | sp\_XoaNV | MaNV |  | Xóa 1 nhân viên. | AD4 |
|  | sp\_CapNhatNV | MaNV, Hoten, Diachi, CMND, Dienthoai, Khananglai, Username, MaPQ và MaTo |  | Cập nhật thông tin nhân viên. | AD3 |
|  | sp\_Khoa | MaNV |  | Khóa tài khoản 1 nhân viên. | AD5 |
|  | sp\_MoKhoa | MaNV |  | Mở khóa tài khoản 1 nhân viên. | AD6 |
|  | sp\_GetIDTuyenDuong |  | MaTuyen | Phát sinh tự động mã tuyến xe mới. |  |
|  | sp\_ThemTuyenDuong | MaTuyen, TenTuyen và KhoangCach |  | Thêm tuyến xe mới. | QL6 |
|  | sp\_CapNhatTuyenDuong | MaTuyen, TenTuyen và KhoangCach |  | Cập nhật lại thông tin tuyến xe. | QL7 |
|  | sp\_XoaTuyenDuong | MaTuyen |  | Xóa 1 tuyến đường. | QL8 |
|  | sp\_GetIDChuyenXe |  | MaChuyen | Phát sinh tự động mã chuyến xe mới. |  |
|  | sp\_ThemChuyenXe | MaChuyen, HangXe, MaTuyen và GiaVe |  | Thêm chuyến xe mới. | QL10 |
|  | sp\_CapNhatChuyenXe | MaChuyen, HangXe, MaTuyen và GiaVe |  | Cập nhật lại thông tin chuyến xe. | QL11 |
|  | sp\_XoaChuyenXe | MaChuyen |  | Xóa 1 chuyến xe. | QL12 |
|  | sp\_ThemTo | NgayLap |  | Thêm tổ mới. | QL14 |
|  | sp\_CapNhatTo | MaTo, NgayLap va ToTruong |  | Cập nhật lại thông tin tổ và phân công tổ trưởng. | QL15 |
|  | sp\_XoaTo | MaTo |  | Chuyển thành NULL các tổ viên thuộc tổ đã xóa và xóa 1 tổ. | QL16 |

# Xác định tình huống tranh chấp

## Danh sách tình huống tranh chấp đồng thời

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chức năng 1** | **Người dùng** | **Thủ tục tham gia** | **Chức năng 2** | **Người dùng** | **Thủ tục tham gia** | **Lỗi tranh chấp** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

## Tình huống tranh chấp đồng thời

### Sinh viên thực hiện: …..

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **ERR01: *Dirty read***  T1 (User = quản lý): thực hiện thêm 1 thông tin chuyến xe vào ngày A.  T2 (User = tổ trưởng): thực hiện thống kê số chuyến xe sẽ thực hiện trong ngày A | | | |
| **sp\_Them1ChuyenXe** | **Khóa** | **sp\_ThongKeChuyenXe-CoDieuKien** | **Khóa** |
| ***Input:*** *…..*  ***Output***: ……. | ***Input***:  ***Output***: |
| SET TRANSACTION ISOLATION  LEVEL ………………………….. | SET TRANSACTION ISOLATION  LEVEL **UNREPEATEABLE READ** |
| BEGIN TRAN |  |  |  |
| B1: Kiểm tra thông tin (1) ……  IF EXISTS (SELECT \* FROM A WHERE A.a=@a)  BEGIN  …..  END | **R(A)**  //Xin khoá đọc trên bảng A với đk…. |  |  |
| B2: Kiểm tra thông tin (2) ……  IF EXISTS (SELECT \* FROM ChuyenDi WHERE A.a=@a)  BEGIN  …..  END | **R(ChuyenDi)**  //Xin khoá đọc trên bảng A với đk…. |  |  |
| B3: Thêm thông tin vào bảng Chuyến Đi ……  INSERT INTO A …. | **X(ChuyenDi)** |  |  |
| B4: Thêm thông tin vào bảng A……  INSERT INTO A…. | **X(A)** |  |  |
| WAITFOR DELAY '00:00:20' |  |  |  |
|  |  | BEGIN TRAN |  |
|  |  | B1: Kiểm tra thông tin (1) ……  IF EXISTS (SELECT \* FROM A WHERE A.a=@a)  BEGIN  …..  END | **R(A)**  //Không cần xin khoá |
|  |  | B2: Thống kê Chuyến Xe  SELECT….  FROM ChuyenXe, A  WHERE | **R(ChuyenDi)**  //Không cần xin khoá |
|  |  | COMMIT |  |
| IF @error ….  //Khi insert đến bảng A: dữ liệu bị lỗi, không thể insert vào bảng A được. Điều này dẫn đến toàn dữ liệu sẽ bị ROLLBACK  //Gợi ý: Khi exec store, đưa ra dữ liệu làm sao cho insert bảng A bị lỗi: như trùng khoá chính, hay bị đụng ràng buộc trigger.  //Phải đưa ra được tình huống ROLLBACK thực tế, chứ không phải muốn cho ROLLBACK tuỳ ý.  ROLLBACK |  |  |  |

## Giải pháp khắc phục lỗi tranh chấp đồng thời

### Sinh viên thực hiện: …………

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **ERR01: *Dirty read***  T1 (User = quản lý): thực hiện thêm 1 thông tin chuyến xe vào ngày A.  T2 (User = tổ trưởng): thực hiện thống kê số chuyến xe sẽ thực hiện trong ngày A  //Nêu rõ cách khắc phục…..  //Cụ thể khắc phục ở chỗ nào???? | | | |
| **sp\_Them1ChuyenXe** | **Khóa** | **sp\_ThongKeChuyenXe-CoDieuKien** | **Khóa** |
| ***Input:*** *…..*  ***Output***: ……. | ***Input***:  ***Output***: |
| SET TRANSACTION ISOLATION  LEVEL ………………………….. | SET TRANSACTION ISOLATION  LEVEL **REPEATEABLE READ** |
| BEGIN TRAN |  |  |  |
| B1: Kiểm tra thông tin (1) ……  IF EXISTS (SELECT \* FROM A WHERE A.a=@a)  BEGIN  …..  END | **R(A)**  //Xin khoá đọc trên bảng A với đk…. |  |  |
| B2: Kiểm tra thông tin (2) ……  IF EXISTS (SELECT \* FROM ChuyenDi WHERE A.a=@a)  BEGIN  …..  END | **R(ChuyenDi)**  //Xin khoá đọc trên bảng A với đk…. |  |  |
| B3: Thêm thông tin vào bảng Chuyến Đi ……  INSERT INTO A …. | **X(ChuyenDi)** |  |  |
| B4: Thêm thông tin vào bảng A……  INSERT INTO A…. | **X(A)** |  |  |
| WAITFOR DELAY '00:00:20' |  |  |  |
|  |  | BEGIN TRAN |  |
|  |  | B1: Kiểm tra thông tin (1) ……  IF EXISTS (SELECT \* FROM A WHERE A.a=@a)  BEGIN  …..  END | **R(A)**  //Không cần xin khoá |
|  |  | B2: Thống kê Chuyến Xe  SELECT….  FROM ChuyenXe, A  WHERE | **R(ChuyenDi)**  //Không cần xin khoá |
|  |  | COMMIT |  |
| IF @error ….  ROLLBACK |  |  |  |